

Số: 783/TB-BVPHCN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2022

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Về việc mời chào giá vật tư, hóa chất y tế năm 2022

Kính gửi: Các công ty cung cấp vật tư, hóa chất y tế.

Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp đang có kế hoạch mua sắm một số vật tư, hóa chất y tế năm 2022, kính mời các công ty có năng lực cung ứng tham gia báo giá đối với vật tư y tế, hóa chất cần mua sắm. Cụ thể như sau:

1. Danh mục vật tư, hóa chất y tế báo giá: theo Phụ lục 1 (đính kèm).
2. Nội dung báo giá: theo mẫu của Phụ lục 2 (đính kèm).
3. Nơi nhận báo giá: **BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG - ĐIỀU TRỊ BỆNH NGHỀ NGHIỆP.**

- Hình thức báo giá: bằng văn bản và qua email:

pvtbytbvphcn@gmail.com

- Địa chỉ: 313 Âu Dương Lân, Phường 2, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 0334.031.323 (Phương Thảo - Phòng vật tư thiết bị y tế).

4. Thời gian nhận báo giá: từ ngày 01 tháng 08 năm 2022 đến 17 giờ, ngày 05 tháng 08 năm 2022.

5. Báo giá là căn cứ để xem xét lựa chọn nhà cung cấp trang thiết bị y tế.

Sau thời gian nêu trên, các nhà cung cấp không có phản hồi, Bệnh viện chúng tôi xem xét Quý đơn vị không tham gia.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc BV;
- Lưu: VT; P.VT-TBYT (T-02b).



GIÁM ĐỐC

Phan Minh Hoàng

BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐIỀU TRỊ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Độc lập – Tự do – Hạnh phúcPHÒNG VẬT TƯ TBYT

DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo mời chào giá số 783/TB-BVPHCN ngày ...01.../...08.../2022)

STT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T T-BYT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng dự trữ
1	Nhóm 5	Cồn 70 độ	Lít	Sát khuẩn vết thương ngoài da, khử trùng dụng cụ y tế, hỗ trợ khử khuẩn y tế	4.000
2	Nhóm 3	Dung dịch ngâm khử khuẩn và tẩy rửa dụng cụ (1 lít)	Chai	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ y tế. pH trung tính. Ngăn hình thành màng biofilm theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5:2005. Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt các chủng đa kháng như MRSA, ESBL, VRE theo tiêu chuẩn EN 13727+A1 trong 15 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 14476 + A1 trong 5 phút. Nồng độ sử dụng ≤ 0,5%. Có bầu định lượng trên chai Thành phần: 6,5% Didecyldimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt.	500

3	Nhóm 3	Dung dịch tiệt khuẩn dụng cụ không hấp sấy được (5 lít) khử khuẩn mức độ cao	Can	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt. Không mùi, không hoạt hóa. pH = 7 Diệt khuẩn theo tiêu chuẩn EN 14561, diệt nấm theo tiêu chuẩn EN 14562, diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 và diệt Mycobacteria theo tiêu chuẩn EN 14563 trong 5 phút. Tái sử dụng dung dịch trong chậu ngâm: 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH = 7	80
4	Nhóm 6	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Lít	Peracetic acid: 4% Hydrogen Peraxide: 26% Acetic acid: 10%	50
5	Không áp dụng	Dung dịch phun khử khuẩn không khí (5 lít)	Can	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bào tử: EN 13704	60
6	Nhóm 4	Băng keo Urgoderm	Cuộn	Sợi polyester nền không đàn dẹt, thông thoáng , co giãn, phủ keo acrylic, lực dính 1,1-4,3 N/cm, thấm hơi nước ≥ 500 g/m ² /24h. Có kiểm tra vi sinh	340
7	Nhóm 5	Gạc tiệt trùng 5 x 6.5cm x 12 lớp (10 cái/gói)	Miếng	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi dọc và ngang là 32/1, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn 9001:2015; ISO 13485:2016.	51.000
8	Nhóm 2	Băng keo lụa 2.5cm x 5m	Cuộn	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 44x19,5 sợi/cm, keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều, trọng lượng của khối phủ 50-60 g/m ² , lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh	6.500
9	Nhóm 1	Chai Sanyren 20ml	Chai	Glycerid có độ oxy hóa cao của các acid béo cần thiết (a.linoleic 60%) Vitamin E + Hương hạt hồi.	350

10	Nhóm 3	Vật liệu cầm máu dạng bông 50x100 mm	Miếng	Bằng cellulose oxi hóa tái hấp thu, kích thước 50 x 100mm, dạng bông gòn có nhiều lớp, tự tiêu trong vòng 4 tuần. Độ PH thấp kích thích hình thành cục máu đông. Hạn chế phát triển trên 99% các vi khuẩn kháng kháng sinh như: MRAS, VRE, MRSE, PRSP,... Tiêu chuẩn CE	100
11	Nhóm 3	Vật liệu cầm máu tự tiêu kích thước $\geq 10 \times 20$ cm	Miếng	Nguyên liệu 100% Cellulose hữu cơ oxi hóa . Cầm máu trong vòng 1- 2 phút; tự tiêu hoàn toàn trong vòng 4 ngày, hoặc tối đa 4 tuần. Độ căng sản phẩm theo chiều dọc khi ướt là 81,74 gram. Khi khô là 50,38 gram	100
12	Nhóm 5	Bơm tiêm 50 ml (cho ăn)	Cái	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	2.500
13	Nhóm 1	Bơm tiêm 50cc tự động	Cái	- Bơm tiêm không kim, đầu khóa/xoăn (Luer Lock Tip). Thân bơm tiêm làm bằng chất liệu Polypropylen (PP) trong suốt, vạch chia thể tích rõ ràng (1.0cc). Đệm pitong bằng chất liệu Thermoplastic Elastomer - một loại chất liệu nhiệt dẻo có tính đàn hồi chịu nhiệt tốt, không Latex. Đệm pít-tông gioăng kép giúp kín khí, giảm nguy cơ rò rỉ thuốc. Sử dụng được với máy bơm tiêm điện. - Sản phẩm không Latex & PVC. Không gây độc. Không sinh nhiệt. Đóng gói riêng lẻ từng cái trong bao bì nhựa. Tiệt trùng bằng (chùm) tia điện tử. - Dung tích 50ml (tổng dung tích 60ml). - Sản xuất tại các nước G7.	2.000
14	Nhóm 6	Bơm tiêm insulin 1ml - 100 đơn vị	Cái	Bơm tiêm Insulin loại 1.0mL. Ống tiêm, pít tông và nắp được làm bằng vật liệu nhựa Polypropylen, không Latex. Vạch chia tỷ lệ rõ ràng giúp đo liều lượng chính xác (0.02cc). Bơm tiêm có kích thước: chiều dài 81.4mm, Đ.kính ngoài 6.73mm, Đ.kính trong 4.5mm. Kim tiêm bằng thép không gỉ SUS 304, thành kim siêu mỏng với kích cỡ 31G x 5/16” (8mm). Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide.	14.000

15	Nhóm 3	Bơm tiêm 1ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có nút bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết $\leq 0,03$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	12.000
16	Nhóm 3	Bơm tiêm 3ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	20.000
17	Nhóm 3	Bơm tiêm 5 ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	100.000
18	Nhóm 3	Bơm tiêm 10 ml x 23g	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	120.000
19	Nhóm 3	Bơm tiêm 20 ml x 23g	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.	12.000
20	Nhóm 5	Kim tiêm các cỡ	Cái	Kim các số, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	101.300
21	Nhóm 6	Kim luồn tĩnh mạch các số	cái	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cửa. Kim làm bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim phủ silicone đâm xuyên trơn tru hơn. Cổng tiêm thuốc có van bơm silicone một chiều. Cánh có góc và rãnh để cố định an toàn. Có vạch cân quang. Luer taper 6%. Có nắp khóa ống thông khi không sử dụng. * Các số 16,18,20,22,24G lần lượt tương ứng chiều dài catheter: 45,45,33,25,19mm, đường kính: 1.8, 1.3, 1.1, 0.9, 0.7, 0.6mm; tốc độ dòng truyền 200, 90, 61, 36, 15ml/phút * Sử dụng 1 lần. Vô trùng và không Pyrogenic. Tiêu chuẩn ISO, CE	20.000

22	Nhóm 6	Nút chặn đuôi kim luồn	cái	Nút chặn kim luồn khi không sử dụng Tích hợp van 1 chiều tại cổng tiêm cho phép đưa thuốc vào ống thông mà không cần vận Loại latex	12.900
23	Nhóm 6	Kim chọc dò tủy sống các số	cái	Kim kiểu Quincke 3 mặt vát sắc bén. '- Cannula (ống thông), Stylet vật liệu thép không gỉ SUS304 - Hub cannula trong suốt, stylet hub mã hóa màu theo size, nắp, cánh cầm vật liệu Polypropylen - Đường kính kim: 18G, 20G(0.9), 22G, 25G, 27G. Chiều dài 90mm (31/2"). Góc vát chính 15~17 độ * Tiệt trùng EO, không độc hại, không pyrogenic * Tiêu chuẩn ISO, CE	600
24	Nhóm 4	Kim chạy thận nhân tạo 16G/17G	Cây	Kim chạy thận nhân tạo kích thước 16G/17Gx25x300mm, có thể xoay, có silicon bao phủ, có back eye. Kim làm bằng thép không gỉ, ống bằng nhựa PVC y tế.	12.800
25	Nhóm 6	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần (0,3x25mm)	Cái	*Kim đốc đồng, vi nhôm, thân kim sử dụng thép chuyên dụng không gỉ 06Cr19Ni10 (S304), dẫn điện tốt. - Thân kim nhỏ, đầu kim sắc bén, nhọn. Đảm bảo độ vô trùng SAL10-6. *Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FSC, EC, có hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam- ngày sản xuất và hạn dùng thể hiện trên từng vi. *Áp lực chịu tác động kim: 0,4N-0,6N, Lực châm của thân kim 0,7-0,9N. Độ cứng thân kim:480-650 HV theo thang đo Vicker	160.000

26	Nhóm 6	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần (0,3x40mm)	Cái	<p>*Kim đốc đồng, vi nhôm, thân kim sử dụng thép chuyên dụng không gỉ 06Cr19Ni10 (S304), dẫn điện tốt.</p> <p>- Thân kim nhỏ, đầu kim sắc bén, nhọn. Đảm bảo độ vô trùng SAL10-6.</p> <p>*Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, FSC, EC, có hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam- ngày sản xuất và hạn dùng thể hiện trên từng vi.</p> <p>*Áp lực chịu tác động kim: 0,4N-0,6N, Lực châm của thân kim 0,7-0,9N. Độ cứng thân kim:480-650 HV theo thang đo Vicker</p>	7.000
27	Nhóm 3	Dây truyền dịch	Bộ	<p>Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE.</p>	45.000
28	Nhóm 3	Dây truyền máu	Sợi	<p>- Dây bằng chất liệu PVC - theo công nghệ của túi chứa máu TERUFLEX, nên không làm ảnh hưởng hoặc giảm chất lượng máu trong quá trình truyền. Không sinh nhiệt trong quá trình truyền.</p> <p>- Bầu nhỏ giọt trong suốt. Lưới lọc có kích thước lỗ $175-210\mu$ ngăn ngừa huyết khối.</p> <p>- Khóa kẹp dây bằng con lăn giúp điều chỉnh tốc độ dễ dàng.</p> <p>- Chiều dài dây 160cm. Đầu cắm bằng nhựa kiểu B. Tỷ lệ nhỏ giọt: 20 giọt/mL.</p> <p>- Kim 18G (1 1/2"), thành mỏng, phủ silincone, đốc kim trong suốt.</p> <p>- Đóng gói tiệt trùng: khí EO</p> <p>- Sản xuất tại các nước G7.</p>	1.500

29	Nhóm 5	Khóa 3 chia có dây dài 25 cm	Cái	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố. Chạc ba cóร่อง trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh.	2.500
30	Nhóm 6	Găng tay cao su y tế có bột các size S,M	Đôi	Được sản xuất từ chất liệu cao su thiên nhiên. Bột phủ: đạt tiêu chuẩn Dược điển Hoa Kỳ. Chiều dài: 240mm. Chiều rộng lòng bàn tay (XS: 70 ± 10mm; S: 80 ± 10mm; M: 95 ± 10mm; L: 111 ± 10mm; XL: ≥ 111mm). Tiêu chuẩn: CFS, GMP, ISO 9001, ISO 13485, ISO 14001, ISO 22000	400.000
31	Nhóm 5	Găng tay tiệt trùng các số	Đôi	Chế tạo từ latex cao su tự nhiên. Phủ bột chống dính theo tiêu chuẩn Dược điển Mỹ (USP). Hàm lượng bột ≥ 10mg/dm ² . Sản xuất theo TCVN 6344 (ISO 10282). Chiều rộng các size 83-95 ± 5mm. Chiều dài 280 ± 5mm. Độ dày 0,15 - 0,18mm. Lực kéo đứt (Trước già hóa: 13N, sau già hóa: 11N). Tiệt trùng bằng gas EO. Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485.	25.000
32	Nhóm 5	Túi ép dụng dụng cụ tiệt khuẩn 100 x 200m	Cuộn	Túi ép dụng dụng cụ tiệt khuẩn Cấu tạo từ BOPET / PP FLIM 9 lớp màng film màu xanh Blue trong suốt, không độc hại. Tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134 ° C (280 ° F) và có thể được khử trùng bằng 3 phương pháp 1. Hơi nước (Steam) 2. Khí Gas EO 3. Khí Formaldehyd Trọng lượng giấy 80g / m ² , độ dày màn flim 52µm Chỉ thị màu khi hấp bằng hơi nước (Steam) thay đổi từ Hồng sang nâu, Chỉ thị màu khi hấp Khí EO từ Hồng sang Vàng Chỉ thị màu khi hấp khí Formaldehyd từ Hồng sang Xanh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	24

33	Nhóm 5	Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn 150 x 200m	Cuộn	<p>Xuất xứ: BMS - Việt Nam</p> <p>Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn Cấu tạo từ BOPET / PP FLIM 9 lớp màng film màu xanh Blue trong suốt, không độc hại. Tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134 ° C (280 ° F) và có thể được khử trùng bằng 3 phương pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hơi nước (Steam) 2. Khí Gas EO 3. Khí Formaldehyd <p>Trọng lượng giấy 80g / m², độ dày màn flim 52μm</p> <p>Chỉ thị màu khi hấp bằng hơi nước (Steam) thay đổi từ Hồng sang nâu,</p> <p>Chỉ thị màu khi hấp Khí EO từ Hồng sang Vàng</p> <p>Chỉ thị màu khi hấp khí Formaldehyd từ Hồng sang Xanh</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	8
34	Nhóm 5	Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn 200 x 200m	Cuộn	<p>Túi ép đựng dụng cụ tiệt khuẩn Cấu tạo từ BOPET / PP FLIM 9 lớp màng film màu xanh Blue trong suốt, không độc hại. Tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134 ° C (280 ° F) và có thể được khử trùng bằng 3 phương pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hơi nước (Steam) 2. Khí Gas EO 3. Khí Formaldehyd <p>Trọng lượng giấy 80g / m², độ dày màn flim 52μm</p> <p>Chỉ thị màu khi hấp bằng hơi nước (Steam) thay đổi từ Hồng sang nâu,</p> <p>Chỉ thị màu khi hấp Khí EO từ Hồng sang Vàng</p> <p>Chỉ thị màu khi hấp khí Formaldehyd từ Hồng sang Xanh</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	48

35	Nhóm 5	Túi ép dụng dụng cụ tiệt khuẩn 250 x 200m	Cuộn	<p>Túi ép dụng dụng cụ tiệt khuẩn Cấu tạo từ BOPET / PP FLIM 9 lớp màng film màu xanh Blue trong suốt, không độc hại. Tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134 ° C (280 ° F) và có thể được khử trùng bằng 3 phương pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hơi nước (Steam) 2. Khí Gas EO 3. Khí Formaldehyd <p>Trọng lượng giấy 80g / m², độ dày màn flim 52μm Chỉ thị màu khi hấp bằng hơi nước (Steam) thay đổi từ Hồng sang nâu, Chỉ thị màu khi hấp Khí EO từ Hồng sang Vàng Chỉ thị màu khi hấp khí Formaldehyd từ Hồng sang Xanh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	80
36	Nhóm 5	Túi ép dụng dụng cụ tiệt khuẩn 300 x 200m	Cuộn	<p>Túi ép dụng dụng cụ tiệt khuẩn Cấu tạo từ BOPET / PP FLIM 9 lớp màng film màu xanh Blue trong suốt, không độc hại. Tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134 ° C (280 ° F) và có thể được khử trùng bằng 3 phương pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hơi nước (Steam) 2. Khí Gas EO 3. Khí Formaldehyd <p>Trọng lượng giấy 80g / m², độ dày màn flim 52μm Chỉ thị màu khi hấp bằng hơi nước (Steam) thay đổi từ Hồng sang nâu, Chỉ thị màu khi hấp Khí EO từ Hồng sang Vàng Chỉ thị màu khi hấp khí Formaldehyd từ Hồng sang Xanh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	32

37	Nhóm 5	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn 100 x 100m	Cuộn	<p>Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Cấu tạo từ BOPET / PP FLIM 9 lớp màng film màu xanh Blue trong suốt, không độc hại. Tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134 ° C (280 ° F) và có thể được khử trùng bằng 3 phương pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hơi nước (Steam) 2. Khí Gas EO 3. Khí Formaldehyd <p>Trọng lượng giấy 80g / m2, độ dày màn flim 52µm Chỉ thị màu khi hấp bằng hơi nước (Steam) thay đổi từ Hồng sang nâu, Chỉ thị màu khi hấp Khí EO từ Hồng sang Vàng Chỉ thị màu khi hấp khí Formaldehyd từ Hồng sang Xanh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	7
38	Nhóm 5	Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn 200 x 100m	Cuộn	<p>Túi ép đựng dụng cụ tiết khuẩn Cấu tạo từ BOPET / PP FLIM 9 lớp màng film màu xanh Blue trong suốt, không độc hại. Tiệt trùng bằng hơi nước ở nhiệt độ 134 ° C (280 ° F) và có thể được khử trùng bằng 3 phương pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hơi nước (Steam) 2. Khí Gas EO 3. Khí Formaldehyd <p>Trọng lượng giấy 80g / m2, độ dày màn flim 52µm Chỉ thị màu khi hấp bằng hơi nước (Steam) thay đổi từ Hồng sang nâu, Chỉ thị màu khi hấp Khí EO từ Hồng sang Vàng Chỉ thị màu khi hấp khí Formaldehyd từ Hồng sang Xanh Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>	12
39	Nhóm 5	Túi đựng nước tiểu	Cái	<p>Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T, gồm 2 loại có quai treo và không có quai treo; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016</p>	7.000

40	Nhóm 1	Ống chimygly	Cái	Ống nghiệm Glucose URI, Sodium Fluoride và Sodium Heparin, nắp xám, Thể tích chứa: 2 mL. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 mm. đường kính ngoài 12 mm, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 4000 vòng/ phút. Nắp nhựa Polyethene, màu xám giúp dễ dàng phân biệt ống Glucose với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Nồng độ hóa chất: S. Fluoride: 1 – 4 mg/mL máu, S. Heparin: >10 IU/mL máu, đạt kết quả công bố theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 6710 và TCVN 7612. Ống được lưu trữ trên khay xếp 100 lỗ, các lỗ trên khay đối xứng, thẳng hàng dễ dàng cho việc lưu trữ và truy suất mẫu bệnh phẩm. Tiệt trùng: chiếu xạ e-beam	4.000
41	Nhóm 1	Ống nghiệm EDTA	Cái	Ống nghiệm K2EDTA URI, nắp xanh dương. Thể tích chứa: 2 ml. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 mm. đường kính ngoài 12.5 mm (\pm 0.5mm), dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 4000 vòng/phút. Nắp nhựa Polyethene, màu xanh dương giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Nồng độ K2EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu, đạt kết quả công bố theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 6710 và TCVN 7612. Ống được lưu trữ trên khay xếp 100 lỗ, các lỗ trên khay đối xứng, thẳng hàng dễ dàng cho việc lưu trữ và truy suất mẫu bệnh phẩm. Tiệt trùng: chiếu xạ e-beam.	40.000

42	Nhóm 1	Ống serum (nắp đỏ)	Cái	Ống nghiệm tách huyết thanh URI, nắp đỏ, hạt tròn/ hạt trụ/ hạt oval, Thể tích chứa tối đa: 5 mL. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 mm. đường kính ngoài 12 mm, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 4000 vòng/ phút. Nắp nhựa Polyethene, màu đỏ giúp dễ dàng phân biệt ống tách huyết thanh với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Số lượng hạt: 0.2 - 0.6 g/ống, giúp tăng khả năng tách huyết thanh. Ống được lưu trữ trên khay xếp 100 lỗ, các lỗ trên khay đối xứng, thẳng hàng dễ dàng cho việc lưu trữ và truy suất mẫu bệnh phẩm. Tiệt trùng: chiếu xạ e-beam	32.000
43	Nhóm 1	Ống citrate	Cái	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8% URI, nắp xanh lá, Thể tích chứa: 1,8 mL. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 mm. đường kính ngoài 12 mm, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 4000 vòng/ phút. Nắp nhựa Polyethene, màu xanh lá giúp dễ dàng phân biệt ống Sodium Citrate 3.8% với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Nồng độ Sodium Citrate: 0.129 M (3.8%) máu, đạt kết quả công bố theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 6710 và TCVN 7612. Ống được lưu trữ trên khay xếp 100 lỗ, các lỗ trên khay đối xứng, thẳng hàng dễ dàng cho việc lưu trữ và truy suất mẫu bệnh phẩm. Tiệt trùng: chiếu xạ e-beam	8.000
44	Nhóm 6	Ống thông tiểu 2 nhánh các số (18)	cái	* Ống thông tiểu foley 2 nhánh phủ silicone giúp thông tiểu hiệu quả và hạn chế khả năng tắc nghẽn. * Làm bằng nhựa cao su thiên nhiên phủ silicon * 2 lỗ bên mềm mại, bóng đàn hồi siêu mỏng, có van một chiều ngăn vấn đề bóng tự phồng, tự xì hơi. * Size: 6-26Fr. Thể tích bóng 1.5-3.0ml (6Fr), 3.0-5.0ml (8-10Fr), 15.0-30.0ml (14Fr), 30.0-50.0ml(16-26Fr) * Tiêu chuẩn ISO, CE.	710

45	Nhóm 4	Ống mở khí quản các số (6.0; 7.0; 7.5; 8.0)	cái	<ul style="list-style-type: none"> * MKQ cánh trong để quan sát vị trí mở khí quản, độ cong chuẩn 105 độ. * Nguyên liệu PVC nhạy cảm nhiệt ban đầu cứng để luồn nhưng trong nhiệt độ cơ thể sẽ mềm mại, an toàn cho bệnh nhân. * Có bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn hiệu Soft Seal. * Trên pilot balloon có in các thông số: ID của ống nội khí quản, đường kính khi nghỉ của bóng → kích thước của ống MKQ, trạng thái của bóng được theo dõi dễ dàng. * Đầy đủ kích cỡ 6-10mm, các cỡ chi cách nhau 0.5mm đến 1mm. * Tiêu chuẩn CE, ISO 	77
46	Nhóm 5	Ống đặt nội khí quản các số (có bóng)	cái	<p>Ống nội khí quản có bóng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu PVC mềm, trong suốt, có cản quang. - Lỗ dẫn lưu murphy eye. - Co nổi 15mm. - Vạch đánh dấu kép dày đậm trên thân ống. - Các số từ 3.0-9.0. Đường kính ngoài từ 3.8mm-12.2mm. Chiều dài ống 160mm-330mm. Đường kính bóng từ 12.7mm đến 27.02mm. Bán kính cong của ống nội khí quản $120\text{mm} < R < 160\text{mm}$ - Đóng gói vô trùng bằng phương pháp ETO - Tiêu chuẩn ISO,CE 	500

47	Nhóm 4	Sonde dạ dày 1 tháng (Kangaroo Feeding tube)	cái	<p>* Ống thông dạ dày bao gồm: co nối dạng phễu bằng vật liệu mềm có độ đàn hồi phù hợp và ống dây bằng nhựa PVC mềm. Đầu xa tròn mềm dễ chèn. Có 4 lỗ dẫn lưu so le nhau để tăng tốc độ dòng của chất lỏng. Có các vạch đánh dấu 45,55,65 và 75cm từ đầu xa. Có nắp gắn vào đầu nối phễu chống lây nhiễm vào ống. Tương thích với bơm tiêm và nguồn hút kích thước lớn.</p> <p>* Các size số 12 FG (OD/ID=4.0mm/2.45mm, 4 lỗ, L=125cm), 14 FG (OD/ID=4.67mm/2.95mm, 4 lỗ, L=125cm), 16 FG (OD/ID=5.33mm/3.4mm, 4 lỗ, L=125cm)</p> <p>* Tiệt trùng EO, không DEHP.</p> <p>* Tiêu chuẩn ISO, CE</p>	1.000
48	Nhóm 3	Dây hút đàm các số	Cái	<p>Các số 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500mm. Gồm 2 loại có nắp hoặc không có nắp. Đạt tiêu chuẩn CE.</p>	40.000

49	Nhóm 4	Bộ hút đàm kín NKQ 72 giờ	cái	<p>* Hệ thống hút đàm kín 2 công vô trùng, sử dụng 72h.</p> <p>' - Catheter hút dịch vật liệu PVC y tế, đầu tròn, mềm có 2 lỗ hút giúp hút tối đa, đảm bảo sự thoải mái tối đa. Vạch đánh dấu đo độ dài kiểm soát độ sâu khi luồn. Lớp nhựa mềm trong suốt bọc ngoài đảm bảo hệ thống hút kín an toàn, dễ theo dõi.</p> <p>- Kết nối khóa xoay với van khóa 1 chiều sạch hơn và giảm dòng quay trở lại.</p> <p>- Van kiểm soát có bộ nối để ngăn chặn việc vô tình khởi động máy hút khi không cần thiết.</p> <p>- Van Vacuum hút rửa tự động thuận tiện giúp rửa nhanh và không cần bơm syringe nhiều lần.</p> <p>- Đóng gói có sẵn bao gồm: catheter hút dịch, catheter mount (đoạn nối), dụng cụ capwedge an toàn 2 in 1 (nắp đậy cai máy thở tạm thời hoặc để tháo nội khí quản khỏi bộ hút đàm)</p> <p>- Các cỡ 6-16FG, chiều dài 30-55cm . Mã hóa màu theo kích cỡ.</p> <p>- Đóng gói vô trùng. Không Latex, không DEHP</p> <p>* Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.</p>	150
50	Nhóm 6	Bình dẫn lưu vết thương áp lực âm 400ml	cái	<p>* Bình dẫn lưu vết mổ có lò xo tăng cường 400ml trong phẫu thuật chỉnh hình</p> <p>* Chất liệu PVC y tế. Một bộ bao gom6m62 1binh2 dẫn lưu 3 lò xo, ống PVC, co chữ Y, dây dẫn có trocar, kích thước 10Fr, 12Fr, 14Fr</p> <p>* Có van chống trào ngược, kẹp cố định vào giường. Dây dẫn kèm co chữ Y</p> <p>*Tiêu chuẩn ISO,CE</p>	500
51	Nhóm 2	Bộ dây lọc thận 4 trong 1	Bộ	<p>Một bộ dây bao gồm 4 trong 1: dây lọc thận, dây truyền dịch, túi xả và 1 transducer. Loại dây chạy thận nhân tạo có kích thước đường kính trong và ngoài của bơm: 8.2x12.2mm, dung tích bầu 20ml.</p>	6.400

52	Nhóm 6	Dây nối bơm tiêm dùng cho máy bơm tiêm tự động 140cm	cái	<p>Dây nối áp suất cao dùng theo dõi huyết áp động mạch</p> <ul style="list-style-type: none"> * Chịu được áp lực lên đến 40kg/cm² * Được trang bị khóa luer male/ female để kết nối an toàn * Bền mặt bên trong mềm mịn chống nhiễm loạn * Dùng 1 lần, vô trùng EO, không pyrogen * Đường kính trong-ngoài: 1.0-3.0mm, tương ứng các chiều dài 150cm 	1.500
53	Nhóm 6	Dây máy gây mê co giãn người lớn	Sợi	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tiệt trùng bằng EO. - Đặc điểm: dây co giãn. Chiều dài dây trừ đầu nối vuông: 1600mm. - Đầu nối: đầu đục 22 mm/ đầu cái 15 mm và đầu nối đầu cái 22 mm phù hợp với ISO5356-1-22 mm. - Dây được cấu tạo từ các bộ phận sau: 01 đầu nối vuông góc 90° (kích thước 22mm đầu đục/15mm đầu cái); 01 nắp Luer có dây giữ; 01 đầu nối chữ Y; 02 dây co giãn; 02 đầu nối cuối (kích thước 22mm, dạng đầu cái). - Vật liệu: PP: Đầu nối vuông, đầu nối chữ Y, đầu nối cuối. TPE: nắp Luer. PP + EVA: dây co giãn. 	1.200
54	Nhóm 6	Ống nâng (ống nối dây thở)	Cái	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tiệt trùng bằng EO. Chiều dài ống dây: 0.15m. - Đầu nối: đầu đục 22mm/đầu cái 15mm và đầu nối đầu cái 22mm phù hợp với ISO5356-1-22mm. - Được cấu tạo từ các bộ phận sau: 01 đầu nối xoay kiểu L; 01 nắp bảo vệ; 01 ống dây dạng gợn sóng; 01 đầu nối cuối. - Vật liệu: PP: đầu nối cuối, đầu nối xoay kiểu L. TPE: nắp bảo vệ. PP + EVA: ống dây dạng gợn sóng. - Các đầu nối: 01 đầu nối 22mm đầu đục/15mm đầu cái và 01 đầu nối 22mm đầu cái. Đầu nối xoay 360° (có ron chống rò rỉ). 	645

55	Nhóm 4	Catheter tmтт 2 nòng dành cho thận nhân tạo 20cm x 1,5 x 1,4 hoặc tương đương	bộ	<ul style="list-style-type: none"> * Catheter chạy thận nhân tạo Hemo-Acess 12F dài 15 hoặc 20cm bao gồm: * Catheter dây nối thẳng làm bằng vật liệu polyurethan cân quang, tương thích sinh học, latex free. * Dây dẫn đầu J 0.038" x 60cm. * 2 cây nong 8Fr x 10cm và 12Fr x 15cm, * Kim Y dẫn đường 18Ga x 7cm, bơm tiêm 5cc, dao mổ * Thê tích mỗi 20cm (A = 1.4ml, V = 1.5ml); 15cm (A= 1.2ml và B=1.3ml). * Tiêu chuẩn ISO, CE 	120
56	Nhóm 1	Chỉ không tan tổng hợp nylon 2/0, kim tam giác , dài 26mm hoặc tương đương	Tép	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 31.39N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP).	645
57	Nhóm 1	Chỉ không tan tổng hợp nylon 3/0, kim tam giác , dài 26mm hoặc tương đương	Tép	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 24mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 15.50N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP).	645
58	Nhóm 1	Chỉ không tan tổng hợp nylon 4/0, kim tam giác , dài 26mm hoặc tương đương	Tép	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 4/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 19mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 9.81N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP).	645
59	Nhóm 1	Chỉ không tan tổng hợp nylon 5/0, 75 cm 16mm hoặc tương đương	Tép	Chỉ không tiêu, đơn sợi Polyamide 5/0 75cm kim 3/8 vòng tròn dài 16mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài.	170

60	Nhóm 1	Chỉ không tan tổng hợp nylon 6/0, kim tam giác dài 45 cm hoặc tương đương	Tép	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 6/0, dài 45cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn DS 12mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài.	120
61	Nhóm 6	Chỉ khâu phẫu thuật khử trùng liên kim 31G hoặc tương đương	Cây	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ khâu liên kim ứng dụng điều trị và trẻ hóa làn da, dùng 1 lần - Kim đầu nhọn, làm bằng thép không gỉ STS 304 phủ silicon. Đốc kim sử dụng nhựa tay cầm cao cấp loại A. Có nút xốp giữ chỉ, có nắp đậy phần kim và chỉ. - Cỡ kim 31G, chiều dài kim 30mm, chiều dài chỉ 30mm, độ dày chỉ 7-0, Chỉ trơn không gai. - Chất liệu chỉ: Polydioxanone (PDO) Thời gian tiêu 6-8 tháng. - Tiết khuẩn 	2.000
62	Nhóm 6	Chỉ khâu phẫu thuật khử trùng liên kim 29G hoặc tương đương	Cây	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ khâu liên kim ứng dụng điều trị và trẻ hóa làn da, dùng 1 lần - Kim đầu nhọn, làm bằng thép không gỉ STS 304 phủ silicon. Đốc kim sử dụng nhựa tay cầm cao cấp loại A. Có nút xốp giữ chỉ, có nắp đậy phần kim và chỉ. - Cỡ kim 29G, chiều dài kim 40mm, chiều dài chỉ 50mm, độ dày chỉ 6-0, Chỉ trơn không gai. - Chất liệu chỉ: Polydioxanone (PDO). Thời gian tiêu 6-8 tháng. - Tiết khuẩn 	1.500
63	Nhóm 6	Chỉ tan tự nhiên chromic catgut số 4.0, dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 26mm hoặc tương đương	Sợi	Chỉ tự tiêu, đơn sợi (4/0) chỉ dài 75cm, kim tròn 1/2 vòng tròn kim dài 26mm	250

64	Nhóm 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 1, dài 90cm, kim tròn hoặc tương đương 40mm	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-lactid 30/70) + CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn HR 40mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 66.30N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP).	250
65	Nhóm 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 1/2c dài 26mm hoặc tương đương	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-lactid 30/70) + CaSt, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 26mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 38.84N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài - Direct Depense Packaging (DDP).	120

66	Nhóm 6	Tấm lắc	<p>Cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có hai loại bản cực: đơn và đôi, diện tích dẫn điện 139 cm² (bản đơn), 130 cm² (bản đôi). Tổng diện tích: 189 cm². Kích thước: 180x120 mm. - Cấu tạo gồm 4 lớp: <ul style="list-style-type: none"> + Tấm đệm: được làm bằng P.E với một chất kết dính cho y tế ở phía dưới, uốn cong linh hoạt. + Màng nhôm dẫn điện. + Hydro-gel: phần tiếp xúc trực tiếp với da có độ linh hoạt rất giống mô tự nhiên: Giúp cải thiện độ dẫn điện, giảm trở kháng của da, giảm thiểu nguy cơ bỏng vùng đệm và có thể duy trì mật độ dòng điện cao; Độ bám dính tối ưu giữa da và tấm điện cực. + Lớp lót: được làm bằng PET. Mặt tiếp xúc với điện cực được phủ một lớp silicone, giúp dễ dàng lấy điện cực ra. - Không chứa mủ cao su thiên nhiên - Hướng dẫn sử dụng được in trên bao đựng sản phẩm giúp dễ dàng sử dụng. 	1.000
----	--------	---------	---	-------

67	Nhóm 3	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng, van dạng bóng, điều chỉnh được áp lực bên ngoài, 4 mức áp lực 10-400mmH ₂ O.	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ chế hoạt động van dạng bóng trong ống dẫn hình côn và lò xo phẳng - Van Có 04 hệ áp lực từ 10 - 400 mm H₂O. - Vỏ van bằng polysulfone trong suốt cho phép nhìn thấy áp lực van trước khi cấy ghép Đường kính van 16mm - Có thể đọc trực tiếp áp lực Van thông qua la bàn bộ điều chỉnh hoặc qua phim X quang Kèm theo: <ul style="list-style-type: none"> - Dây thoát dịch não thất gắn sẵn vào van, dài 23 cm; đường kính trong 1.3 mm đường kính ngoài 2.5 mm - Dây dẫn lưu xuống ổ bụng dài 110 cm; đường kính trong 1.1 mm đường kính ngoài 2.5 mm - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn: ISO/CE 	10
68	Nhóm 6	Van dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài	Bộ	<p>Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm</p> <p>Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất</p> <p>Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực nhanh chóng, chính xác.</p> <p>Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kích thước 110x630 mm, bình chứa dịch tạm 55 ml. túi chứa dịch 700 ml có thể tái sử dụng</p>	10
69	Nhóm 3	Lưới vá sọ 3D, titan, kích thước 200x200x0.6mm	Miếng	<p>Kích thước 200x200x0.6mm, cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít 6 mm, vật liệu titanium loại 2; tương thích với vít 2.0 mm, xuất xứ Châu Âu, tiêu chuẩn CE</p>	10

70	Nhóm 3	Lưới vá sọ 3D, titan, kích thước 150x150x0.6mm	Miếng	Kích thước 150x150x0,6 mm, cấu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D), lỗ bắt vít dạng counter sink chìm cho phép vít phẳng với bề mặt lưới, khoảng cách lỗ vít 6 mm, vật liệu titanium loại 2; tương thích với vít 2.0 mm, xuất xứ Châu Âu, tiêu chuẩn CE	10
71	Nhóm 1	Phim chụp XQ Kỹ thuật số 25x30cm (phim khô laser 10x12 inch) 125 tấm /hộp	Tấm	- Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate - Thành phần chính : Polyethylene terephthalate 90%-99%, additives <1%, binding agents <1% - Được dùng cho máy in kỹ thuật số Konica Drypro model 832, 873. Sử dụng được trong ánh sáng ban ngày	10.000
72	Nhóm 1	Phim chụp CT Scanner 35x43cm (phim khô laser 14x17 inch) 125 tấm /hộp	Tấm	- Phim được thiết kế trên nền Polyethylene terephthalate - Thành phần chính : Polyethylene terephthalate 90%-99%, additives <1%, binding agents <1% - Được dùng cho máy in kỹ thuật số Konica Drypro model 832, 873. Sử dụng được trong ánh sáng ban ngày	5.000
73	Nhóm 1	Quả lọc thận nhân tạo Middle flux 1,6 m2	Quả	- Chất liệu màng : Micro-undulated Polysulfone - Chất liệu vỏ: Polycarbonate - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Diện tích màng 1,6 m2 - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) $\geq 24,7$ - Thể tích môi: 86 ml - Với tốc độ bơm máu 300ml/phút thì hệ số lọc: Urea: 268, Creatinine: 240, Phosphate: 219, Vitamin B12: 141. Inulin: 88 - Độ dày thành 40 μm , đường kính sợi 200 μm . - Phương pháp tiệt trùng: chiếu tia Gamma Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: CE	1.000

74	Nhóm 1	Quả lọc thận nhân tạo High flux 1,6 m2	Quả	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng : Micro-undulated Polysulfone - Chất liệu vỏ: Polycarbonate - Chất liệu đầu quả lọc: Polyurethane - Diện tích màng 1,6 m2 - Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) \geq 53 - Thể tích mỗi: 86 ml - Với tốc độ bơm máu 300ml/phút thì hệ số lọc: Urea: 264, Creatinine: 234, Phosphate: 225, Vitamin B12: 157. Inulin: 110. - Độ dày thành 40 μm, đường kính sợi 200 μm. - Phương pháp tiệt trùng: Hơi nước <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE</p>	645
75	Nhóm 6	Đinh chốt cẳng chân các cỡ (gồm 1 đinh và 4 vít chốt)	Cây	<p>Gồm : 01 đinh và 4 vít chốt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đinh đường kính 8 mm với chiều dài : 260, 280, 300, 320, 340 mm; - Đinh đường kính 9 mm với chiều dài : 260, 280, 300, 320, 340 mm; - Đinh đường kính 10 mm với chiều dài : 260, 280, 300, 320, 340 mm; <p>+ Vít chốt đường kính 4.0 mm với chiều dài : 30 -- > 70 mm, gia số tăng 5 mm.</p>	40
76	Nhóm 6	Đinh chốt đùi các cỡ (gồm 1 đinh và 4 vít chốt)	Cây	<p>Gồm : 01 đinh và 4 vít chốt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đinh đường kính 9 mm với chiều dài : 340, 360, 380, 400, 420 mm; - Đinh đường kính 10 mm với chiều dài : 340, 360, 380, 400, 420 mm; - Đinh đường kính 11 mm với chiều dài : 340, 360, 380, 400, 420 mm; <p>- Vít chốt đường kính 4.0 mm với chiều dài : 30 -- > 75 mm, gia số tăng 5 mm.</p>	24

77	Nhóm 6	Đinh Kirschner các cỡ	Cây	đk0.8 - 2.5mm x 200 - 300 mm Chất liệu thép không gỉ (Stainless Steel).	130
78	Nhóm 6	Đinh Kirschner có răng các cỡ	Cây	f 0.8 - 1.6mm x 40 - 120 mm Chất liệu thép không gỉ (Stainless steel).	12
79	Nhóm 6	Nẹp DHS các cỡ (gồm 1 nẹp DHS và 1 vít DHS)	Cái	- 3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12 lỗ ứng với chiều dài 91/ 107/ 123/ 139/ 155/ 171/ 187/ 203/ 219/ 235 mm. - Dùng vít 5.0 mm. - Chất liệu: titanium.	4
80	Nhóm 6	Nẹp khóa đầu dưới xương chày (trái, phải), các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu dưới xương chày dùng vít 3.5mm, phải/trái, chất liệu titanium - Độ dày 3.7mm, độ rộng 11.4mm - Số lỗ 4-12 lỗ tương ứng với độ dài 116/142/168/194/220mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	25
81	Nhóm 6	Nẹp khóa đầu dưới xương mác III, các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu dưới xương mác mặt bên dùng vít 2.7/3.5mm phải/ trái chất liệu titanium. - Độ dày 3.5mm, độ rộng 12mm - Số lỗ 3-11 lỗ tương ứng với độ dài 73/86/99/112/125/151/177mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 2.7mm tự taro (6mm đến 40mm), vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	20
82	Nhóm 6	Nẹp khóa xương đòn S (trái, phải), các cỡ	Cái	Chất liệu titanium. Dày 3.4mm, rộng 10mm Số lỗ 6/7/8 lỗ tương ứng độ dài là 94/110/120 mm Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm)	50
83	Nhóm 6	Nẹp khóa gót chân III, các cỡ	Cái	Loại: trái, phải, loại: lớn, nhỏ. Sử dụng vít 4.0mm. Chất liệu: titanium	2

84	Nhóm 6	Nẹp khóa cánh tay, các cỡ	Cái	<p>Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 4.5/5.0 mm, chất liệu titanium các cỡ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp 4.5mm, độ rộng 13.5mm; - Số lỗ 5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18/20/22 lỗ tương ứng độ dài là 88/106/124/142/160/178/196/214/250/286/322/358/394mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE 	15
85	Nhóm 6	Nẹp khóa cẳng chân, các cỡ	Cái	<p>Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 4.5/5.0 mm, chất liệu titanium các cỡ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp 4.5mm, độ rộng 13.5mm; - Số lỗ 5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18/20/22 lỗ tương ứng độ dài là 88/106/124/142/160/178/196/214/250/286/322/358/394mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE 	25
86	Nhóm 6	Nẹp khóa cẳng tay các cỡ	Cái	<p>Nẹp khóa bản nhỏ chất liệu nẹp titanium</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dày nẹp 3.3mm, độ rộng 11mm - Số lỗ 5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ tương ứng độ dài là 72mm/85/98/111/124/137/150/163mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.) - Có trợ cụ tương thích - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE 	50

87	Nhóm 6	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Cái	<p>Nẹp khóa chữ T dùng vít 3.5 mm/Nẹp khóa đầu dưới xương quay, chất liệu titanium</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Độ dày 2mm, độ rộng 10mm - Số lỗ 3/4/5/6/7 lỗ tương ứng độ dài là 50/59/67/76/85mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE 	50
88	Nhóm 6	Nẹp khóa đầu trên mâm chày (trái, phải), các cỡ	Cái	<p>Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt bên chân phải/trái, chất liệu titanium các cỡ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Độ dày 4.5mm, độ rộng 11.2mm - Số lỗ 5/7/9/11/13 tương ứng độ dài 140/180/220/260/300mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) 	24
89	Nhóm 6	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ	Cái	<p>Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay loại ngắn, dài chất liệu titanium các cỡ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Độ dày 3.2mm, độ rộng 13mm - Số lỗ: Loại ngắn: 3/5 lỗ tương ứng với độ dài 90/115mm, Loại dài: 5/6/8/10/12 lỗ tương ứng độ dài là 142/160/196/232/268 mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.) 	10

90	Nhóm 6	Nẹp khóa đùi các cỡ	Cái	<p>Nẹp khóa bản rộng 4.5/5.0 mm, chất liệu titanium</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp chất liệu titanium; - Độ dày nẹp 5.6mm, độ rộng 17.5mm; - Số lỗ 5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18/20/22 lỗ tương ứng độ dài là 88/106/124/142/160/178/196/214/250/286/322/358/394mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm) - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE 	20
91	Nhóm 6	Nẹp khóa đùi đầu rấn (trái, phải), các cỡ	Cái	<p>Chất liệu titanium</p> <p>Độ dày nẹp 5.6mm, độ rộng 18.5mm</p> <p>Số lỗ 5-13 tương ứng độ dài 156-310mm. Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường.</p> <p>Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm)</p>	8
92	Nhóm 6	Nẹp khóa khớp cùng đòn II (trái, phải), các cỡ	Cái	<p>3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10 lỗ ứng với chiều dài 61/ 71/ 81/ 91/ 101/ 111/ 121/ 131mm. Dùng vít 4.0 mm, đầu nẹp có 2 lỗ vít khóa đa hướng. Chất liệu: titanium</p>	4
93	Nhóm 6	Nẹp khóa lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải), các cỡ	Cái	<p>Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt lưng có móc đỡ, phải/trái, dùng vít khóa 2.7mm và vít 3.5mm</p> <p>Chất liệu titanium</p> <p>Độ dày 3.8mm, độ rộng 11mm</p> <p>Số lỗ từ 3-14 lỗ tương ứng độ dài là 65-208mm</p> <p>Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường.</p> <p>Đầu nẹp dùng vít khóa 2.7mm tự taro , thân nẹp dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm)</p> <p>Có trợ cụ tương thích</p>	4

94	Nhóm 6	Nẹp khóa lồi cầu trong cánh tay (trái, phải), các cỡ	Cái	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong dùng vít 2.7/3.5mm, phải/trái, chất liệu titanium - Độ dày 3.8mm, độ rộng 11mm - Số lỗ từ 3 đến 11 lỗ, tương ứng với độ dài 59/84/110/136/201mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 2.7mm tự taro (6mm đến 40mm), vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	2
95	Nhóm 6	Nẹp L nâng đỡ (trái, phải), các cỡ	Cái	Loại trái/ phải. 4/ 5/ 6/ 7/ 8 lỗ ứng với chiều dài 80/ 96/ 112/ 128/ 144 mm. Dùng vít 5.0 mm. Chất liệu: titanium	4
96	Nhóm 6	Nẹp khóa lòng máng, các cỡ	Cái	Nẹp khóa lòng máng 1/3 dùng vít 3.5mm, chất liệu titanium - Độ dày 1.8mm, độ rộng 10mm. - Số lỗ từ 2 đến 12 lỗ, tương ứng với độ dài 28/40/52/64/76/88/100/112/124/148 mm - Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	10
97	Nhóm 6	Nẹp khóa mắc xích, các cỡ	Cái	Chất liệu nẹp titanium Độ dày nẹp 2.5mm; độ rộng 10.5mm. Số lỗ 3-16 lỗ tương ứng độ dài là 34-190mm Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường Dùng vít khóa 3.5mm tự taro (10mm đến 80mm) và vít xương cứng 3.5mm tự taro (14mm đến 50mm.)	15
98	Nhóm 6	Nẹp khóa ốp lồi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	Cái	Chất liệu titanium. Độ dày 6.5mm, độ rộng 16.5mm Số lỗ từ 5-13 lỗ tương ứng với độ dài là 156-316 mm Kết hợp lỗ khóa và lỗ thường Dùng vít khóa 5.0mm tự taro (chiều dài vít từ 14mm đến 90mm.) và vít xương cứng 4.5mm tự taro (chiều dài vít từ 22mm đến 70mm).Phân biệt phải/trái các cỡ.	12

99	Nhóm 6	Nẹp T nâng đỡ các cỡ	Cái	3/ 4/ 5/ 6/ 7/ 8 lỗ ứng với chiều dài 65/ 81/ 97/ 113/ 129/ 145mm. Dùng vít 5.0 mm. Chất liệu: titanium	4
100	Nhóm 6	Vít khóa 4.0 các cỡ	Cái	Chiều dài 12 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 4.0mm. Chất liệu: titanium.	120
101	Nhóm 6	Vít khóa 5.0 các cỡ	Cái	Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 5.0mm. Chất liệu: titanium.	150
102	Nhóm 6	Vít vỏ 4.0 các cỡ	Cái	Chiều dài 12 - 60 mm, với mỗi bước tăng 2mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 4.0mm. Chất liệu: titanium.	10
103	Nhóm 6	Vít vỏ 5.0 các cỡ	Cái	Chiều dài 18 - 60mm, với mỗi bước tăng 2mm và 65 - 90mm với mỗi bước tăng 5mm. Toàn ren (Full Thread). Đường kính 5.0mm. Chất liệu: titanium.	30
104	Nhóm 6	Vít khóa 2.7 các cỡ	Cái	Chất liệu titanium, đường kính 2.7mm, chiều dài từ 6mm đến 40mm, lỗ bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác.	150
105	Nhóm 6	Vít khóa xương cứng 3.5mm, các cỡ	Cái	Chất liệu titanium. Chiều dài vít từ 10mm đến 80mm, lỗ bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác.	2.000
106	Nhóm 6	Vít khóa xương cứng 5.0mm, các cỡ	Cái	Vít khóa xương cứng chất liệu titanium, đường kính thân vít 5.0mm, chiều dài vít từ 14mm đến 90mm, lỗ bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác	1.032
107	Nhóm 6	Vít vỏ 3.5 các cỡ	Cái	Chất liệu titanium. Chiều dài vít từ 14mm đến 50mm, lỗ bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác	250
108	Nhóm 6	Vít vỏ 4.5 các cỡ	Cái	Vít xương cứng chất liệu titanium, đường kính thân vít 4.5mm; chiều dài vít từ 22mm đến 70mm, lỗ bắt tuốc nơ vít trên mũ vít hình lục giác.	200
109	Nhóm 3	Bộ nẹp vít vá sọ, đường kính 2.0mm	Bộ	Bộ nẹp vít sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não để cố định sọ - Chất liệu: titanium - Kích thước: nẹp dày 1.0 mm, đường kính lỗ nẹp 2.0mm, vít 2.0x6mm tự khoan. - Gồm 1 nẹp sọ thẳng 16 lỗ, và 10 vít vá sọ loại tự khoan. - Tiêu chuẩn: ISO/CE	20

110	Nhóm 3	Vít và sọ tự khoan, tự tạo ren, đường kính 2.0mm, dài 5-> 6mm, tương thích với nẹp và sọ 16 lỗ	Cái	Vít và sọ tự khoan, tự tạo ren, dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não - Chất liệu Titan - Đường kính 2.0, dài 5-> 6 mm, - Mũi vít có lỗ docking guide, cổ vít có ren khóa, bước ren dài 1 mm - Tương thích nẹp và sọ 16 lỗ cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/CE	500
111	nhóm 6	Bắt động ngoài Illizarov	Bộ	3 thanh ren đường kính 6mm chiều dài 300mm, 3 vòng 2/3, 12 ốc giữ đỉnh	10
112	nhóm 6	Bắt động ngoài Muller	Bộ	4 ốc giữ đỉnh Ø8/4-5mm, 2 trục thẳng song song, 4 đỉnh Ø5x130mm.	15
113	Nhóm 3	Băng keo nhiệt	Cuộn	24mm x 55m	100
114	Nhóm 4	Bộ đặt huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ	* Bộ dẫn truyền cảm ứng 2 đường tích hợp DPT dùng để theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn liên tục cho kết quả đọc chính xác, dễ sử dụng. - Bộ gồm: 2 đoạn dây (xanh/đỏ) dài 150cm (I.D=1.6±0.05mm, O.D=3.2±0.05mm) , làm bằng vật liệu PVC không DEHP và không latex. Khóa 4 ngã (xanh/đỏ) nguyên liệu Polycarbonate. Dây truyền dịch dài 130cm±3cm (I.D. 2.9±0.05mm, O.D 4.1±0.05mm) nguyên liệu PVC không DEHP, 2 dây nối mỗi dây dài 50cm (I.D=2.55±0.05mm, O.D=4.15±0.05mm), buồng nhỏ giọt PVC mềm 80mm, có màng lọc 15micron, đầu nhọn 1 chiều, Co nối M/F * Thông số kỹ thuật: Độ nhạy: 5,0µ V/V/mmHg ± 1%. Áp suất hoạt động: -30 đến 300 mmHg. Phi tuyến tính và độ trễ: ± 1mmHg. Trở kháng đầu ra: 270-330 ohms. Lệch vị trí số không ≤ ± 2mmHg/8 giờ, thời gian hoạt động: 168 giờ, bảo vệ quá áp 6464mmHg * Tương thích với các loại monitor, dây cable * Tiêu chuẩn: ISO, CE	80

115	Nhóm 6	Điện cực tim	Miếng	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: 55mm. - Vật liệu các thành phần của điện cực tim: + Gel dẫn điện kết dính: đặc; các thành phần: nước, glycerine, KCL KOH,... + Giấy: màng thạch cao. + Cảm biến: đầu trên: chất liệu đồng phủ niken; đáy: vật liệu ABS phủ Ag/AgCl; chiều cao: 4.64mm; đường kính đáy: 9.475mm; đường kính đỉnh: 10.055mm. + Xốp: vật liệu PF. - Sử dụng chất liệu bọt biển, có chức năng chống thấm nước và chống mồ hôi. - Độ dẫn điện tốt, không bị bám bã keo sau khi bóc. - Khả năng dẫn từ và thoát khí tốt thích hợp cho việc chẩn đoán và theo dõi lâu dài. 	3.600
116	Nhóm 5	Mask phun khí dung	Bộ	<p>Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Mask nối liền với túi và dây.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016</p>	2.600
117	Nhóm 6	Mặt nạ thanh quản 2 nòng I-gel (size 3-size 4)	cái	<p>Loại 2 nòng silicon tương thích sinh học, latex free</p> <ul style="list-style-type: none"> * Bóng 100% silicone 2 lớp đảm bảo áp suất 30cmH₂O, mềm, trên lưng bóng có khí đệm bảo vệ thanh quản vừa kít cổ họng * Ống khí có lò xo bằng thép gia cố độ dẻo linh động của ống, ngăn ngừa cắn và xoắn, Các size 3.0 trở lên có kèm theo stylet * Có các size từ trẻ em đến người lớn: 1.0/1.5/2.0/2.5/3.0/4.0/5.0, trọng lượng từ <5kg đến 70kg, thể tích bơm bóng 4/7/10/14/20/30/40ml * Trên thân ống có in rõ ràng đầy đủ các thông tin size cỡ, thể tích bơm bóng, khối lượng, số lần sử dụng" 	100

118	Nhóm 6	Lọc vi khuẩn	Cái	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được tiệt trùng bằng EO. - Trọng lượng nhẹ làm giảm mô men xoắn trên kết nối khí quản. - Cổng lấy mẫu luer có nắp đậy giúp theo dõi khí thở ra dễ dàng, an toàn. - Hiệu suất lọc: Hiệu quả lọc vi khuẩn - BFE: 99.9-99.999%; Hiệu quả lọc vi rút - VFE: 99-99.99% - Sức cản tại 30 lít/phút: < 1.2 cmH₂O: BFE 99.999% và VFE 99.99%; < 0.6 cmH₂O: BFE 99.9% và VFE 99% - Sức cản tại 60 lít/phút: < 2.6 cmH₂O: BFE 99.999% và VFE 99.99%; < 1.5 cmH₂O: BFE 99.9% và VFE 99% - Khoảng chết: 32 ml. Phạm vi thể tích khí lưu thông: 250 – 1500 ml. Các đầu nối: 22M/15F – 22F/15M. Khối lượng: 25±3g - Vật liệu của lọc vi khuẩn: Vỏ bọc: Polystyrene + K-resin. Màng: Polypropylene tĩnh điện. Nắp đậy cổng Luer theo dõi khí: TPE 	770
119	Nhóm 3	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Can/ 10Lít	<p>Can 10 lít dd đậm đặc chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Natri clorid: 2106.76g • Kali clorid: 52.19g • Calci clorid.2H₂O: 77.19 g • Magnesi clorid.6H₂O: 35.58g • Acid acetic băng: 63.05g • Glucose H₂O : 385.00g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và EC</p>	2.020
120	Nhóm 3	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Can/ 10Lít	<p>Can 10 lít dd đậm đặc chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat. 2H₂O: 0,5 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và EC</p>	2.530

121	Nhóm 1	Que thử đường huyết	Cái	<ul style="list-style-type: none"> - Que thử đường huyết thiết kế dạng hình khối dễ cầm, có đầu hút dạng vòi, đóng gói riêng lẻ từng cái nằm bên trong nút nhựa có màng phim bảo quản tránh ẩm và oxy hóa, có thể hiện hạn dùng trên từng cái để dễ kiểm soát. Sử dụng men Glucose Oxidase & Peroxidase, không bị ảnh hưởng đường malto và oxy hòa tan. Đo được máu mao mạch, tĩnh mạch. Thể tích mẫu máu khi đo 0.8μL. - Sử dụng cho máy đo đường huyết bằng phương pháp quang học có chùm tia kép. - Sản phẩm sản xuất tại các nước G7 	16.000
122	Nhóm 3	Test hóa học để trong gói hấp 1243 A	Gói	1,9cm x 5cm	35
123	Nhóm 6	Vôi Soda (can 5 lít)	kg	<ul style="list-style-type: none"> * Vôi soda dùng hấp thụ CO2 trong không khí bệnh nhân thở khi gây mê toàn thân an toàn và hiệu quả * Được sản xuất từ Ca và NaOH. Chỉ thị màu trắng chuyển đổi thành tím * Dạng rắn, kích thước hạt 4x2mm, độ cứng 97%, độ ẩm 12-18% * 1 kí KNGSORB hấp thụ được 130L CO2 * Thích hợp cho tất cả các hệ thống thiết bị gây mê 	20
124	Nhóm 6	Oxy gen y tế dạng khí, loại 6m ³ /chai	Chai	Hàm lượng \geq 99,6%	2.000
125	Nhóm 6	Oxy gen y tế dạng khí, loại \leq 2m ³ /chai	Chai	Hàm lượng \geq 99,6%	25
126	Nhóm 6	Oxy lỏng	Kg	Hàm lượng \geq 99,6%	26.000
127	Nhóm 3	AHG	Lọ	Thuốc thử anti-human globulin (AHG) đa đặc hiệu được dùng thường xuyên để phát hiện và định danh kháng thể đồng loài (alloantibody), xét nghiệm tính tương thích và xét nghiệm antiglobulin trực tiếp (DAT). Chức năng quan trọng nhất của thuốc thử AHG đa đặc hiệu là phát hiện sự hiện diện của IgG.	15

128	Nhóm 3	LISS	Lọ	Tương tác kháng nguyên – kháng thể trong huyết thanh học nhóm máu phụ thuộc vào mật độ kháng nguyên, nồng độ kháng thể, pH, nồng độ ion trong môi trường phản ứng và nhiệt độ. Việc giảm nồng độ ion trong môi trường phản ứng đặc biệt hỗ trợ tăng cường khả năng hấp thu các kháng thể yếu của kháng nguyên tế bào hồng cầu. Ngoài ra, việc sử dụng LISS (Dung dịch có nồng độ ion thấp) rất hữu ích trong việc phát hiện các kháng thể yếu trong xét nghiệm hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể	9
129	Nhóm 1	Định lượng Acid Uric	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$);Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$)	2
130	Nhóm 1	Định lượng Albumin	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;	2
131	Nhóm 1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	15
132	Nhóm 1	Đo hoạt độ Amylase	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	2
133	Nhóm 3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% w/v	2

134	Nhóm 1	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 0.9 kU/L; MDH \geq 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	15
135	Nhóm 1	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	2
136	Nhóm 1	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	2
137	Nhóm 1	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	14
138	Nhóm 3	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	25
139	Nhóm 3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Lọ	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	25
140	Nhóm 1	Định lượng Creatinin	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	25
141	Nhóm 1	Định lượng CRP	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: 5-300 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylen glycol 6000 1,5% w/v, Kháng thể (dê) kháng CRP \approx 0,6 g/L,	14

142	Nhóm 3	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	2
143	Nhóm 1	Định lượng Glucose	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L	20
144	Nhóm 3	Định lượng HbA1c	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người \geq 0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten \geq 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L;	10
145	Nhóm 3	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	15
146	Nhóm 3	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hộp	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	10
147	Nhóm 1	Định lượng Sắt	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 μ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	6

148	Nhóm 3	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	6
149	Nhóm 3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Lọ	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	6
150	Nhóm 3	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Lọ	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	6
151	Nhóm 1	Định lượng Mg	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.	2
152	Nhóm 1	Định lượng Protein toàn phần	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	2
153	Nhóm 3	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Bộ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10-120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	2

154	Nhóm 3	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Hộp	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin	5
155	Nhóm 1	Định lượng Triglycerid	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	15
156	Nhóm 1	Định lượng Ure	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH \geq 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ;Urease \geq 17.76 kU/L; GLDH \geq 0.16 kU/L	15
157	Nhóm 1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Bình	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	4
158	Nhóm 1	Định lượng Phospho vô cơ	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) ; dải đo: 0.32-6.4 mmol/L; phương pháp: molybdate; bước sóng 340/380 nM. Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L	4
159	Nhóm 3	Định lượng Ferritin	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 μ g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người;	4
160	Nhóm 1	Định lượng Transferin	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi;	4

161	Nhóm 1	Định lượng Protein	Hộp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 $\mu\text{mol/L}$; Natri Molybdate 320 $\mu\text{mol/L}$; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;	2
162	Nhóm 3	Định lượng Albumin	Hộp	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; phương pháp turbidimetric(đo độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dề dao động, Polyethylen Glycol 8000 3.6%	2
163	Nhóm 3	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Hộp	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; . Thành phần bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0.1 % (w/w)	2
164	nhóm 3	APTT (TCK)	Hộp	Để xác định trong ống nghiệm của huyết tương người được kích hoạt một phần thời gian thromboplastin (APTT).. Thành phần R1 Cephalin 1.0g/l, Ellagic acid 0.034g/l, Presevative: Phenol $\leq 0.48\%$, R2 CaCl ₂ 25mmol/l. SD: 0.659, CV% 2.2% - 29.9. SD: 0.942, CV%: 1.82% - 51.8, SD: 1.209, CV%: 1.72% - 70.1	25
165	nhóm 3	Fibrinogen	Hộp	Để xác định định lượng in vitro của Fibrinogen (Fib) trong huyết tương người có kèm chất chuẩn. Thành phần R1: Thrombin 46.5KU/L, Bovine serum albumin 2.0g/l, Presevative: sodium azide $\leq 0.1\%$, R2: Imidazole 3.06g/l, Sodium Chloride 5.22g/l, Chất chuẩn 1ml. Thrombo 2600 SD: 0.065 - CV%: 2.5% - 2.61g/l. Thrombo PT 4 SD: 0.068, CV%: 2.7% - 2.52g/l	25
166	nhóm 3	PT	Hộp	Để xác định thời gian prothrombin huyết tương của người.. Thành phần R1 Calciferous Thromboplasma 1.0%, Preservative: sodium azide $\leq 0.1\%$. SD 0.47S - CV%: 4.0% - 11.83 giây. SD: 0.95S - CV%: 2.7% - 35.45 Giây. SD: 1.0S - CV%: 1.7% - 60.12 Giây.	25

167	nhóm 3	Cuvette	Bịch	Dụng cụ đựng mẫu bệnh phẩm Chất liệu: Bằng nhựa Đặc điểm: Đạt độ trong suốt, không lẫn tạp chất	35
168	nhóm 3	Reagent Pack	Hộp	Hệ thống Electalyte-500 sử dụng điện cực Chọn lọc Ion để đo pH Natri, Canxi, Kali và Clorua. Mô-đun ISE bao gồm một Điện cực tham chiếu và năm điện cực chọn lọc ion. Kết quả phân tích 5 thông số: K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH: STDA: 650ml, K ⁺ : 4.0mmol/l, CV: ≤1.0%, Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±0.08mmol/l. Na ⁺ : 140mmol/l, CV ≤1.0%. Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±2.0mmol/l. Cl ⁻ : 100mmol/l, CV ≤1.0%. Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±2.0mmol/l. Ca ²⁺ : 1.0mmol/l, CV: ≤3.0%, Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±0.04mmol/l. pH ≤2.0%. Độ tuyến tính ≤5.0% Túi chứa thải. STDB: 350ml, K ⁺ : 8.0 mmol/l, Na ⁺ : 110mmol/l, Cl ⁻ : 70mmol/l, Ca ²⁺ : 2.0mmol/l	25
169	nhóm 3	Cal Solution	Hộp	Được sử dụng như một Calibrator thứ hai trong hiệu chuẩn hai điểm. Bộ hiệu chuẩn được hút từ cốc mẫu ở vị trí 18 trên khay máy phân tích ít nhất 8 giờ một lần tùy theo lịch trình của phòng thí nghiệm, Cal Solution được sử dụng như một chất hiệu chuẩn thứ hai trong hiệu chuẩn hai điểm của máy xét nghiệm điện giải, ổn định ở nhiệt độ 15-25°C	4
170	nhóm 3	Weekly cleaning solution	Hộp	Dung dịch rửa máy ion đồ 5 thông số Na/K/Cl/Ca/pH. Thành phần: Proteolytic Enzymes 100ml, Buffer, Preservative	4
171	nhóm 3	K filling Solution	Hộp	Là dung dịch làm đầy cho điện cực Kali, thấm qua màng điện cực chuẩn đến các lớp điện cực bên trong Ag/AgCl và hiệu chuẩn điện cực K ⁺ . Thành phần: Buffer<0.5%, Potassium salt<6%, Deionized Water	6
172	nhóm 3	Ca filling Solution	Hộp	Là dung dịch làm đầy cho điện cực Calcium, thấm qua màng điện cực chuẩn đến các lớp điện cực bên trong Ag/AgCl và hiệu chuẩn điện cực Calcium Thành phần: Buffer<0.5%, Potassium salt<6%, Deionized Water	4

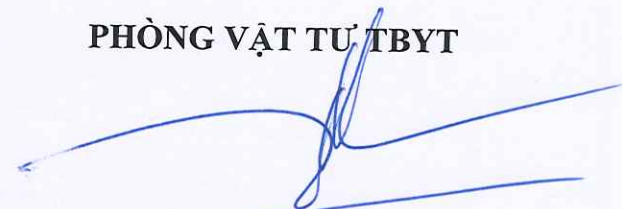
173	nhóm 3	Ph, Na, Cl filling solution	Hộp	Là dung dịch làm đầy cho điện cực pH, Na, Cl, thấm qua màng điện cực chuẩn đến các lớp điện cực bên trong Ag/AgCl và hiệu chuẩn điện cực pH, Na, Cl. Thành phần: Buffer<0.5%, Potassium salt<6%, Deionized Water	4
174	nhóm 3	Ref filling solution	Hộp	Là dung dịch làm đầy cho điện cực Calci, thấm qua màng điện cực chuẩn đến các lớp điện cực bên trong Ag/AgCl và hiệu chuẩn điện cực Ca. Dung dịch châm điện cực tham chiếu Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH. Thành phần: Buffer<0.5%, Potassium salt<6%, Deionized Water	6

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hải Ninh

PHÒNG VẬT TƯ TBYT



Nguyễn Thị Hồng Phượng

CÔNG TY

Địa chỉ:

Số điện thoại:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CHÀO GIÁ
MUA SẴM TRỰC TIẾP VẬT TƯ – HÓA CHẤT Y TẾ
NĂM 2022

STT	STT theo DM HSMT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT	Mã vật tư theo QĐ 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021	Mã kê khai giá theo Nghị định 98	Tên hàng hóa	Tên Thương mại	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng (iso)	Đặc tính kỹ thuật	Qui cách đóng gói	Hãng sản xuất, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng MSTT	Cơ sở pháp lý để Mua sắm trực tiếp					Công thông tin điện tử của BYT		Giá kê khai	Đơn giá Công ty bán cho BV PHCN	THÀNH TIỀN (VND)	CÔNG TY		
														Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Quyết định trúng thầu	Hợp đồng trúng thầu	Giá kê khai	Đã đăng tải	Chưa đăng tải						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)		
01	12	nhóm 5	N03.0 1.070. 0976.0 00.003 6	KKG- 0014- 0002 5												QĐ số ngày	Hợp đồng số ngày với Bệnh viện									Công ty

02															QĐ số ngày	Hợp đồng số ngày với Bệnh viện						
03															QĐ số ngày	Hợp đồng số ngày với Bệnh viện						
04															QĐ số ngày	Hợp đồng số ngày với Bệnh viện						

05																					QĐ số ngày	Hợp đồng số ngày với Bệnh viện													
	TỔNG CỘNG:																				-														
Bảng chữ: đồng																																			

- Chúng tôi, Công ty cam kết **đồng ý bán** cho Bệnh viện, bằng hình thức **Mua sắm trực tiếp** các mặt hàng nêu trên, **theo Đơn giá VAT (VND) Công ty bán cho Bệnh viện, và theo số lượng** nêu trên. Bất kỳ sự thay đổi nào về Đơn giá VAT, hoặc thay đổi về số lượng nêu trên, trong thời gian còn hiệu lực, Công ty chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự thay đổi này.

....., ngày tháng năm 20.....

GIÁM ĐỐC

Lưu ý về báo giá:

Mẫu chào giá file đính kèm.

- I Báo giá:
 - 1 Đã bao gồm thuế, phí và các chi phí liên quan.
 - 2 Văn bản in "Thông tin kê khai giá Trang thiết bị vật tư y tế hóa chất " trên cổng: <https://kekhaigiattbyt.moh.gov.vn>
 - 3 Không được cao hơn giá trúng thầu của TTBYT đã được thực hiện trước đó tại Bệnh viện hoặc giá trúng thầu trong vòng 12 tháng đã được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Bộ Y tế.
 - 4 Trường hợp chào giá cao phải có công văn giải trình, cung cấp tài liệu thuyết minh cụ thể, để Phòng VTTB có cơ sở tham khảo về giá kế hoạch.
 - 5 Phân nhóm TTBYT đề nghị tham khảo Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế, đính kèm các tài liệu (lưu ý highlight nội dung được làm căn cứ cho việc phân nhóm), bao gồm một trong các tài liệu sau:

6 Cột (4) "Mã vật tư theo QĐ 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021" bắt buộc phải có đối với vật tư y tế thanh toán riêng.

II Pháp lý cần có: Thông tin nhà thầu

- 1 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- 3 Giấy xác nhận Nhà thầu tham gia đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
- 2 Giấy xác nhận ngành nghề kinh doanh/ Phiếu tiếp nhận - công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế
- 3 Phiếu tiếp nhận Nhà thầu đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế
- 4 Các giấy Iso; lưu hành tự do(EC, CFS...)
- 5 Sổ lưu hành (gồm cả giấy chứng nhận đăng ký lưu hành)
- 6 Giấy/ Phiếu phân nhóm (Điều 4 Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020)
- 7 Giấy/ Thư Ủy quyền bán hàng/ phân phối của nhà sản xuất
- 8 Cataloge
- 9 Tờ khai hải quan nhập khẩu
- 10 Các chứng chỉ, chứng nhận, báo cáo , công bố , thử nghiệm , hợp chuẩn khác...
- 11 Hợp đồng tương tự nhà thầu đã thực hiện trong thời gian 12 : quyết định, thông báo, hợp đồng, nghiệm thu thanh lý....

CÔNG TY

Địa chỉ:

Số điện thoại:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MUA SẮM TRỰC TIẾP VẬT TƯ – HÓA CHẤT Y TẾ
BẢNG SO SÁNH GIÁ

Căn cứ Hợp đồng (trúng thầu) số ngày/...../202... giữa Bệnh viện và Công ty

Căn cứ Hợp đồng (so sánh giá 01) số ngày/...../202... giữa Bệnh viện và Công ty

Căn cứ Hợp đồng (so sánh giá 02) số ngày/...../202... giữa Bệnh viện và Công ty

Căn cứ Thư giảm giá số ngày của Công ty gửi Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp về việc Mua sắm trực tiếp

STT	STT theo DM mời chào giá	TÊN HÀNG HÓA	TÊN THƯƠNG MẠI	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng MSTT	Cơ sở pháp lý để						Tham chiếu Công thông tin			Đơn giá Công ty bán cho BV PHCN-ĐT BNN	Tên đầy đủ công ty
							Giá thấp nhất		Giá thấp Nhì		Giá thấp ba		Đơn giá (VND)	Tên cơ sở y tế	Quyết định (số ngày, tên đơn vị)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Đơn giá (VND)	Tên cơ sở y tế	Đơn giá (VND)	Tên cơ sở y tế	Đơn giá (VND)	Tên cơ sở y tế	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
01							(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)			Số, ngày... của Bệnh viện.....		Công ty
02															Số, ngày... của Bệnh viện.....	
03															Số, ngày... của Bệnh viện.....	

....., ngày tháng năm 20.....

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Địa chỉ:

Số điện thoại:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ GIẢM GIÁ

MUA SẴM TRỰC TIẾP VẬT TƯ – HÓA CHẤT Y TẾ NĂM 2022

Kính gửi: GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG - ĐIỀU TRỊ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Chúng tôi, Công ty _____,

Công ty chúng tôi ĐỒNG Ý GIẢM GIÁ cho Quý Bệnh viện một số mặt hàng Vật tư tiêu hao – hóa chất y tế để áp dụng hình thức Mua sắm trực

STT	STT theo DM mời chào giá	TÊN VTTH – HC	TÊN THƯƠNG MẠI	Hãng, nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng MSTT	Đơn giá VAT đã trúng thầu (VND)	Đơn giá Công ty bán cho BVPHCN - ĐTBNN	CÔNG TY
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
01									Công ty
02								
03								

Chúng tôi mong sự hợp tác của Quý Bệnh viện.

....., ngày tháng năm 20.....

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG - ĐTBNN
PHÒNG VT TBYT

**DANH MỤC HỒ SƠ CẦN CHUẨN BỊ ĐỂ LÀM CƠ SỞ
MUA SẴM TRỰC TIẾP VẬT TƯ TIÊU HAO – HÓA CHẤT Y TẾ**

STT	NỘI DUNG	YÊU CẦU
II	Mẫu chào giá và văn bản đính kèm.	
1	Bảng chào giá MSTT	Bản gốc
2	Nhà thầu phải nộp 01 trong các tài liệu sau: 2.1- Quyết định trúng thầu; hoặc 2.2- Thông báo trúng thầu (phải kèm theo Danh mục); hoặc 2.3- Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng (phải kèm theo Danh mục);	02 bản - 01 Chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau khi sao y hoặc chứng thực); - 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực); - Tô dạ quang mặt hàng MSTT
3	Hợp đồng trúng thầu (hợp đồng, nghiệm thu thanh lý)	02 bản - 02 bản sao y Công ty; - Tô dạ quang mặt hàng MSTT
4	Nếu Quyết định trúng thầu ĐÃ ĐĂNG TẢI trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y Tế (https://congkhaiketquathau.moh.gov.vn), đề nghị công ty phải đính kèm tài liệu chứng minh (chụp lại màn hình thông tin đăng tải trên cổng Công khai kết quả thầu của Bộ Y Tế)	02 bản Ưu tiên kết quả thầu đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y Tế (https://congkhaiketquathau.moh.gov.vn) theo quy định tại khoản 3 điều 8, Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020
5	Bảng so sánh giá	Bản gốc
6	Hợp đồng tương tự đã thực hiện với ít nhất 01 cơ sở y tế khác	01 bản - 01 bản sao y Công ty; - Tô dạ quang mặt hàng MSTT
7	Thư giảm giá (nếu Giá trúng thầu CAO HƠN)	Bản gốc
II	Pháp lý khác	
1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	- 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực);

2	Giấy xác nhận Nhà thầu tham gia đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	- Giấy xác nhận Nhà thầu tham gia đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, có thông tin về các mặt hàng kinh doanh có trong danh mục tham gia chào giá gửi bệnh viện: bản sao y công ty
3	Giấy xác nhận ngành nghề kinh doanh/ Phiếu tiếp nhận - công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế	- 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực);
4	Phiếu tiếp nhận Nhà thầu đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	- 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực);
5	Các giấy Iso; lưu hành tự do(EC, CFS...)	- 01 bản sao y Công ty;
6	Sổ lưu hành (gồm cả giấy chứng nhận đăng ký lưu hành)	- 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực);
7	Giấy/ Phiếu phân nhóm (Điều 4 Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020)	- 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực);
8	Giấy/ Thư Ủy quyền bán hàng/ phân phối của nhà sản xuất	- 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực);
9	Cataloge	- 01 bản sao y Công ty;
10	Tờ khai hải quan nhập khẩu	- 01 bản chứng thực phường/xã, quận/huyện; - 01 bản photo (sau hoặc chứng thực);
11	Các chứng chỉ, chứng nhận, báo cáo , công bố , thử nghiệm , hợp chuẩn khác...	- 01 bản sao y Công ty;